

UNIT 1:**LOCAL ENVIRONMENT****A CLOSER LOOK 2****I/ NEW WORDS:**

- similarity /,sim.i'läe.ri.ti/	(n) : sự giống nhau
- status /'stei.təs/	(n) : địa vị, tình trạng
- string	(n) : dây
- frame /freim/	(n) : khung
- layer /'lei.ər/	(n) : lớp (lá, đất ...)
- process /'prəʊ.ses/	(n) : quy trình
- employment /im'plɔi.mənt/	(n) : việc làm
- authenticity /,ɔ:..θen'ti.si.ti/	(n) : tính xác thực
- income /'in.kʌm/	(n) : thu nhập
- rely /ri'lai/	(v): phụ thuộc, nhờ vào
- tourism /'tʊə.rɪ.zəm/	(n): ngành nghề du lịch
- treat /tri:t/	(v) : đối xử, ứng phó
- preserve /pri'zɜ:v/	(v) : kế thừa, giữ gìn
- conical hat	(n): nón lá